

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-PT
Ngày 18 - 01 - 2022
V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Hiệp.

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mai Lan, ông Cầm Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trúc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La: Bà Hoàng Thị Hoa - Kiểm sát viên (vắng mặt).

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 07/2021/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2021 về việc: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/QĐ-PT ngày 12/01/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Quàng Thị T. Địa chỉ: Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Bị đơn: Anh Lò Văn P. Địa chỉ: Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Quàng Văn Tr, địa chỉ: Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. (Có mặt).

2. Chị Lò Thị L, địa chỉ: Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. (Có mặt).

3. Bà Lò Thị Ng, địa chỉ: Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. (Vắng mặt).

4. Anh Lường Văn Ch, địa chỉ: Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. (Có mặt).

5. Ông Lò Văn E, địa chỉ: Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. (Có

mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Quàng Thị T, bị đơn anh Lò Văn P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Quàng Văn Tr, chị Lò Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Quàng Thị T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị Quàng Thị T và anh Lò Văn P kết hôn từ ngày 08/4/2014, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc. Chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, tính tình không hoà hợp, bất đồng trong quan điểm sống, chị T cho rằng anh P cờ bạc, ngoại tình. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Chị Quàng Thị T xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh P.

Về con chung: Hai vợ chồng có một con chung là cháu Lò Quốc Tr1, sinh ngày 25/6/2016. Chị T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Triệu đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi cháu Lò Quốc Tr1 trưởng thành.

Về tài sản chung:

01 thửa đất có địa chỉ: Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La (nguồn gốc đất mua của anh Quàng Văn H; địa chỉ: Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La) và tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà xây đồ mái bằng, nền lát gạch hoa xi măng + tầng hầm + Bán mái hiên cột thép; 01 kết sắt Việt Tiệp mua năm 2013. Tổng giá trị tài sản là 298.153.600 đồng.

01 chiếc xe máy hiệu YAMAHA anh P đã bán và sử dụng cá nhân hết vào cuối năm 2020, trước thời điểm chị T làm đơn ly hôn.

Nay ly hôn chị T yêu cầu được sở hữu toàn bộ đất và nhà + 01 chiếc kết sắt. Buộc anh Lò Văn P trả cho chị giá trị xe máy anh P đã bán là 5.000.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ anh Quàng Văn Tr số tiền 13.000.000 đồng, không có giấy tờ vay mượn, không tính lãi; nợ bà Lò Thị Ng số tiền 3.500.000 đồng không có giấy tờ vay mượn, không tính lãi; nợ chị Lò Thị L số tiền 1.600.000 đồng, không có giấy tờ vay mượn, không tính lãi; nợ ông Lò Văn E số tiền 20.000.000 đồng, không có giấy tờ vay mượn, không tính lãi; nợ anh Lương Văn Ch số tiền 35.500.000 đồng, không có giấy tờ vay mượn, không tính lãi; nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La hai sổ vay vốn, một sổ vay là 30.000.000 đồng; một sổ vay là 12.000.000 đồng, đều do anh Lò Văn P đứng tên; nợ Công ty tài chính TNHH MB (vay qua App, không có hợp đồng vay) tiền gốc là 20.000.000 đồng và lãi 14.000.000 đồng, tổng là 34.000.000 đồng, số tiền này chị Quàng Thị T đã trả xong vào đầu năm 2020.

Nay ly hôn chị Quàng Thị T yêu cầu ai lấy tài sản chung thì phải trả toàn bộ số nợ trên.

Bị đơn anh Lò Văn P trình bày:

Về tình cảm: Anh nhất trí với ý kiến của chị T về thời gian và điều kiện kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, hai vợ chồng không có tiếng nói chung. Anh Lò Văn P không cờ bạc, ngoại tình, vợ chồng đã sống ly thân từ lâu. Anh P xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhưng anh không nhất trí ly hôn.

Hai anh chị có một con chung là cháu Lò Quốc Tr1, sinh ngày 25/6/2016. Anh P đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Tr1 đến khi trưởng thành và không yêu cầu chị Quàng Thị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Thừa nhận có 01 thửa đất có địa chỉ: Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. (Nguồn gốc đất do anh P mua của anh Quàng Văn H; địa chỉ: Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La trước khi lấy chị T, anh P đã trả cho anh Học được phần lớn số tiền mua đất, sau khi kết hôn chị T đã lấy tiền của vợ chồng trả hết tiền mua đất cho anh H) và tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà xây + tầng hầm + Bán mái lợp tôn thường; 01 kết sắt Việt Tiệp mua năm 2013;

01 chiếc xe máy hiệu YAMAHA, anh Lò Văn P đã bán trước thời điểm chị Quàng Thị T làm đơn yêu cầu ly hôn với anh Lò Văn P được 7.000.000 đồng và sử dụng cá nhân hết.

Nay ly hôn anh P yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với chiếc xe máy do anh đã bán và sử dụng cá nhân hết, anh tự nguyện trả cho chị Quàng Thị T 1/2 số tiền bán xe máy là 3.500.000 đồng.

Về nợ chung: Anh P thừa nhận vợ chồng có các khoản nợ chung sau:

Nợ chị Lò Thị L số tiền 1.600.000 đồng; nợ anh Lường Văn Ch số tiền 28.500.000 đồng; chỉ thừa nhận nợ anh Quàng Văn Tr số tiền 10.000.000 đồng và nợ ông Lò Văn E số tiền 45.000.000 đồng; anh không nhớ nợ bà Lò Thị Ng bao nhiêu tiền. Các khoản nợ trên anh P xác định đều không làm giấy tờ vay mượn. Nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La hai sổ vay vốn, một sổ vay là 30.000.000 đồng; một sổ vay là 12.000.000 đồng, tổng số tiền là 42.000.000 đồng. Đến tháng 6 năm 2021 anh P đã thanh toán hết toàn bộ số nợ trên cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Đối với khoản nợ Công ty tài chính TNHH MB (vay qua App, không có hợp đồng vay) tiền gốc là 20.000.000 đồng, anh P thừa nhận có được vay, thời điểm vay vào năm 2018, tiền gốc là 20.000.000 đồng, tuy nhiên khoản vay này anh chị đã trả xong, không thừa nhận là nợ chung.

Nay ly hôn anh P yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Lò Thị L trình bày:

Chị L cho vợ chồng anh P, chị T, vay số tiền 1.600.000 đồng, không có giấy tờ vay nợ. Nay anh P, chị T ly hôn chị L yêu cầu anh hai anh chị trả số tiền 1.600.000 đồng, không tính lãi suất.

Ông Lò Văn E trình bày:

Ông E là bố đẻ của anh Lò Văn P, ông có cho vợ chồng anh P, chị T vay số tiền để làm nhà là 21.000.000 đồng; 25.000.000 đồng tiền xin việc cho chị T; 20.000.000 đồng là tiền đi trả nợ ngân hàng. Tổng số tiền là 66.000.000 đồng. Do là con cái trong nhà nên không làm giấy tờ vay mượn và không tính lãi. Nay vợ chồng anh P, chị T ly hôn, ông E yêu cầu hai anh chị trả số tiền 66.000.000 đồng, không tính lãi.

Bà Lò Thị Ng trình bày:

Bà Ng cho vợ chồng anh P, chị T vay số tiền 3.500.000 đồng, không có giấy tờ vay nợ. Nay anh P, chị T ly hôn bà Ng yêu cầu hai anh chị trả số tiền 3.500.000 đồng, không tính lãi suất.

Anh Lường Văn Chánh trình bày:

Anh Chánh cho vợ chồng anh P, chị T vay số tiền 35.500.000 đồng. Khoản tiền này được vay làm nhiều lần, do là người trong nhà nên không có giấy tờ vay nợ. Nay anh P, chị T ly hôn anh Ch yêu cầu hai anh chị trả số tiền 35.500.000 đồng, không tính lãi suất.

Tại văn bản ngày 22/02/2021, và văn bản ngày 30/6/2021 Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La trình bày:

Gia đình chị Quàng Thị T và anh Lò Văn P vay vốn tại NHCSXH huyện Thuận Châu tổng số tiền là 42.000.000 đồng. Cụ thể: Người đại diện hộ gia đình đứng tên giao dịch với ngân hàng là anh Lò Văn P, mã khách hàng: 7071415698, vay vốn chương trình hộ nghèo số tiền 30.000.000 đồng, theo khế ước vay vốn 6600000706726749, vay vốn chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn số tiền 12.000.000 đồng, theo khế ước vay vốn 6600000707665183. Ngày 13/3/2021 anh Lò Văn P đã trả toàn bộ số tiền gốc 30.000.000 đồng và số lãi phát sinh của món vay chương trình hộ nghèo; ngày 13/6/2021 anh Lò Văn P đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ toàn bộ số tiền gốc 12.000.000 đồng và lãi của khoản vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn. Hiện nay gia đình anh Lò Văn P và chị Quàng Thị T không còn dư nợ tại NHCSXH huyện Thuận Châu.

Tại Biên bản xác minh ngày 11/3/2021 của Toà án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đối với anh Quàng Văn H:

Năm 2014 anh Quàng Văn H (vợ là Quàng Thị Kh, tên gọi khác Lò Thị Kh) có bán cho anh Lò Văn P 01 mảnh đất tại Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Thời điểm này anh P chưa kết hôn với chị Quàng Thị T. Giá thỏa thuận là 25.000.000 đồng, trả dần. Anh P đã trả được số tiền 18.000.000 đồng. Sau khi anh P và chị T kết hôn đã thanh toán nốt số tiền còn lại cho anh H số tiền 7.000.000

đồng, sau đó cùng nhau xây nhà lên mảnh đất trên. Nay vợ chồng chị T, anh P ly hôn, anh H không có ý kiến gì đối với mảnh đất đã bán và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

Biên bản xác minh ngày 22/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đối với ông Lò Văn E (bố đẻ của anh Lò Văn P) về tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh Lò Văn P, chị Quàng Thị T:

Ông E cho biết: Anh P, chị T kết hôn từ năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Thuận Châu. Sau khi kết hôn anh chị cùng nhau xây nhà và sinh được một con. Tuy nhiên thời gian gần đây (năm 2019) anh P, chị T nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân trước tiên là do kinh tế, tiếp nữa do tính tình không hoà hợp, anh P lại không chịu khó làm ăn, thường xuyên vắng nhà, không tu trí vun vén hạnh phúc gia đình. Hai bên gia đình đã hoà giải nhiều lần nhưng không được. Hiện chị T đã về sống với bố mẹ đẻ của chị.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/3/2021 xác định tài sản chung của anh Lò Văn P, chị Quàng Thị T gồm: 01 ngôi nhà xây (Nhà 1 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110cm xây gạch chỉ, đổ mái bằng, nền lát gạch hoa xi măng; diện tích sàn 45,6 m² + Tầng hầm khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110cm xây gạch chỉ, đổ mái bằng, nền lát gạch hoa xi măng; diện tích sàn 17,6 m² + Bán mái hiên cột thép, lợp tôn thường; tổng diện tích 17,05 m²) dựng trên thửa đất diện tích đo đạc là 107,2m²; địa chỉ: Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La (đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng anh Quàng Văn H, chị Quàng Thị Kh; 01 kết sắt Việt Tiệp mua năm 2013.

Kết luận định giá tài sản ngày 08/6/2021 của Hội đồng định giá tài sản huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La kết luận: *“Tổng giá trị tài sản chung của chị Quàng Thị T, anh Lò Văn P là: 298.153.600 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu, một trăm năm mươi ba nghìn, sáu trăm đồng)”*.

Chị Quàng Thị T, anh Lò Văn P nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản.

Đối với 01 chiếc xe máy hiệu YAMAHA chị Quàng Thị T đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ. Quá trình xem xét thẩm định, chiếc xe máy trên anh Lò Văn P thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên anh đã bán chiếc xe trên vào tháng 12/2020 với giá 7.000.000 đồng, anh đã sử dụng cá nhân hết.

* Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 26/2021/HNGĐ-ST ngày 22/9/2021 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 01/QĐ-SCBSBA ngày 01/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Quàng Thị T được ly hôn với anh Lò Văn P.

2. Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lò Quốc Triệu, sinh ngày 25/6/2016.

Giao cháu Lò Quốc Tr1, sinh ngày 25/6/2016 cho chị Quàng Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trong nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Lò Văn P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cháu Lò Quốc Tr1, sinh ngày 25/6/2016, mức cấp dưỡng là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng)/01 tháng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 10 năm 2021 đến khi cháu Lò Quốc Tr1 trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

4. Về tài sản chung:

Giao anh Lò Văn P được quản lý, sử dụng: 01 thửa đất diện tích 107,2 m²; địa chỉ: Bản A, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La (có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường liên xã M - Bản Lầm; phía Tây giáp nương nước; phía Nam giáp nhà ông Quàng Văn H; phía Bắc giáp nhà ông Lò Văn H1) có giá trị: 88.320.000 đồng. Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà xây (Nhà 1 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110cm xây gạch chỉ, đổ mái bằng, nền lát gạch hoa xi măng; diện tích sàn 45,6 m² + Tầng hầm khung bê tông cốt thép chịu lực, tường 110cm xây gạch chỉ, đổ mái bằng, nền lát gạch hoa xi măng; diện tích sàn 17,6 m² + Bán mái hiên cột thép, lợp tôn thường; tổng diện tích 17,05 m²), tổng giá trị tài sản trên đất là 209.533.600 đồng. Tổng giá trị tài sản anh Lò Văn P được quản lý, sử dụng là: 297.853.600 đồng (Hai trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm năm mươi ba nghìn, sáu trăm đồng).

Anh Lò Văn P có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch cho chị Quàng Thị T giá trị tài sản chung của vợ chồng sau khi đã đối trừ đi khoản nợ chung (nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La số tiền 42.000.000 đồng anh Lò Văn P đã trả) là: 127.926.800 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm hai mươi sáu nghìn, tám trăm đồng).

Chị Quàng Thị T được sở hữu: 01 kết sắt Việt Tiệp, giá trị 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và thanh toán tiền chênh lệch cho anh Lò Văn P số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Lò Văn P trả cho chị Quàng Thị T 1/2 giá trị chiếc xe máy là tài sản chung của vợ chồng anh Lò Văn P đã bán và tiêu xài cá nhân hết số tiền là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Về nợ chung vợ chồng:

Buộc chị Quàng Thị T trả cho anh Quàng Văn Tr số tiền: 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); trả cho chị Lò Thị L số tiền 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng); trả cho anh Lường Văn Ch số tiền 17.750.000 đồng (mười bảy triệu, bảy trăm, năm mươi nghìn đồng); trả cho ông Lò Văn E số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); trả cho bà Lò Thị Ng số tiền: 1.750.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc anh Lò Văn P trả cho anh Quàng Văn Tr số tiền: 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); trả cho chị Lò Thị L số tiền 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng); trả cho anh Lường Văn Ch số tiền 17.750.000 đồng (mười bảy triệu, bảy trăm, năm mươi nghìn đồng); trả cho ông Lò Văn E số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); trả cho bà Lò Thị Ng số tiền: 1.750.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 02/10/2021, nguyên đơn chị Quàng Thị T kháng cáo, không nhất trí về việc giải quyết tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

Ngày 02/10/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ L quan anh Quàng Văn Tr, chị Lò Thị L không nhất trí việc giải quyết nợ của Toà án cấp sơ thẩm, đề nghị Toà án tuyên buộc anh P phải bán nhà để trả nợ cho anh Trọng, chị L.

Ngày 08/10/2021, bị đơn anh Lò Văn P kháng cáo không nhất trí chia đôi giá trị mảnh đất do đây là tài sản riêng của anh P, không nhất trí việc đối trừ giữa khoản nợ 42.000.000 đồng với giá trị tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị Quàng Thị T đề nghị giải quyết về tài sản chung: Không chia nhà cho anh P vì anh không có khả năng trả trả tiền, đề nghị chia nhà cho chị phần lớn hơn vì chị có công sức đóng góp xây dựng nhiều hơn anh P và để chị có nơi ở để nuôi con, chị có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho anh P; hoặc nếu ai được sử dụng nhà thì phải thanh toán cho bên kia số tiền chênh lệch việc thanh toán thực hiện tại Tòa án; đối với chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA đã bán, chị T xác định số tiền bán được 10.000.000 đồng, yêu cầu anh P phải thanh toán thanh toán đủ một nửa số tiền bán xe cho chị. Về nợ chung: Khoản tiền 34.000.000 đồng vay tại Hải Phòng là khoản nợ vay riêng cho anh P, chị đã phải đứng ra trả hết nợ, nên yêu cầu anh P có trách nhiệm hoàn trả cho chị T khoản tiền này.

Bị đơn anh Lò Văn P đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét, diện tích đất

tranh chấp là do anh P mua trước khi kết hôn, nên đây là phần lớn là tài sản riêng của anh P, hai vợ chồng chỉ cùng nhau trả nợ được phần nhỏ. Khoản nợ 42.000.000 đồng là do anh P tự mình trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội, nên không được khấu trừ vào giá trị tài sản chung và phải buộc chị T thanh toán một nửa số nợ này cho anh P. Đối với các khoản tiền trả nợ và nghĩa vụ thanh toán tài sản chênh lệch anh chưa thi hành bởi bản án của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật, anh sẽ thi hành sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Quàng Văn Tr, chị Lò Thị L nhất trí với ý kiến của anh P về việc trả nợ sau khi án có hiệu lực pháp luật, nếu anh P không thực hiện việc trả nợ thì đề nghị Tòa án xem xét, buộc anh P phải bán nhà và đất để thanh toán tiền nợ cho ông Trọng, bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt của Kiểm sát viên và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Phiên tòa phúc thẩm mở ngày 12/01/2021 do anh Lò Văn P (là bị đơn có kháng cáo) vắng mặt lần đầu, nên Hội đồng xét xử đã Quyết định hoãn phiên tòa và thông báo về thời gian địa điểm mở lại phiên tòa (ngày 18/01/2022) cho các đương sự và Kiểm sát viên có mặt tại phiên tòa biết, đồng thời đã gửi thông báo cho các đương sự vắng mặt. Tuy nhiên, tại phiên tòa (ngày 18/01/2022) Kiểm sát viên và bà Lò Thị Ng vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt trên không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án bởi những người vắng mặt đều không có kháng nghị, kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm. Do đó hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân và con chung:

Chị Quàng Thị T và anh Lò Văn P đều thừa nhận, anh chị kết hôn ngày 08/4/2014 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Thuận Châu và tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán. Sau khi chung sống một thời gian, anh chị phát sinh mâu thuẫn đến năm 2019 thì sống ly thân. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết ly hôn cho chị T, anh P là phù hợp.

Quá trình chung sống, anh chị có 01 con chung là cháu Lò Quốc Tr1, sinh ngày 25/6/2016, anh P và chị T đều có nguyện vọng nuôi con chung. Xét thấy cháu Triệu còn nhỏ, tính đến thời điểm anh chị ly hôn, cháu được hơn 5 tuổi nên cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ; bản thân chị T có thu nhập từ nghề buôn bán, đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao con chung cho chị T nuôi dưỡng và buộc anh P mỗi tháng phải cấp dưỡng nuôi

con chung 500.000 đồng là phù hợp với điều kiện, mức thu nhập bình quân tại địa phương.

Tại phiên toà phúc thẩm, chị T, anh P vẫn giữ nguyên quan điểm giải quyết ly hôn và con chung như Toà án cấp sơ thẩm, không nhất trí đoàn tụ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, giữ nguyên Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân và con chung.

[3]. Về tài sản chung và nợ chung:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trọng, chị L đều kháng cáo, không nhất trí về phần giải quyết tài sản chung, nợ chung của vợ chồng.

[3.1]. Về tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chị T, anh P đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân đã tạo dựng được khối tài sản gồm: 01 thửa đất có diện tích 107,2m² và công trình nhà ở xây dựng trên đất tại bản Muối Nội, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA và 01 két sắt Việt Tiệp mua năm 2013.

Tại cấp phúc thẩm, anh P cho rằng thửa đất có diện tích 107,2m² phần lớn là tài sản riêng do anh mua trước khi kết hôn với chị T và trả được gần hết số tiền mua đất và không nhất trí chia đôi giá trị tài sản là đất cho chị T mà chỉ đồng ý chia đôi số tiền hai vợ chồng cùng trả nợ tiền mua đất sau khi kết hôn là 7.000.000 đồng tính theo tỷ lệ phần trăm của tổng giá trị mảnh đất. Xét thấy, trước khi kết hôn, vào năm 2012 anh P đã mua của ông Quảng Văn H diện tích đất này với số tiền 23.500.000 đồng, anh P đã thanh toán được 16.500.000 đồng và tạo dựng một ngôi nhà tạm trên đất, sau khi kết hôn anh P, chị T cùng nhau thanh toán 7.000.000 đồng còn lại và xây dựng nhà ở như hiện nay. Tại thời điểm kết hôn, anh P chị T không lập biên bản thỏa thuận xác định đất là tài sản riêng của anh P, thực tế bản thân chị T đã có đóng góp trong việc thanh toán giá trị thửa đất từ đó cùng anh P quản lý, tạo dựng tài sản trên đất, sử dụng ổn định từ khi kết hôn cho đến nay, mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm anh P đều xác định nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng anh P, chị T gồm 01 thửa đất có diện tích 107,2m² và công trình nhà ở xây dựng trên đất tại bản Muối Nội, xã M, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La có cơ sở, nên không chấp nhận kháng cáo của anh P về nội dung này.

Về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng: Đất và nhà ở tại bản Muối Nội là nơi ở duy nhất của anh P, chị T, quá trình giải quyết ly hôn, anh chị không thỏa thuận được việc phân chia, quản lý, sử dụng khối tài sản này. Tại cấp phúc thẩm, chị T có nguyện vọng nhận quản lý đất, nhà ở và thanh toán giá trị chênh lệch cho anh P hoặc nếu không được sử dụng nhà đất thì phải được chia giá trị phần nhiều hơn. Xét thấy, nguồn gốc đất được hình thành trước khi kết hôn, do anh P là người nhận chuyển nhượng và đã thanh toán được 2/3 giá trị của tài sản nên anh P có

công sức đóng góp nhiều hơn trong khối tài sản chung. Toà án cấp sơ thẩm giao nhà và đất cho anh P, buộc anh P phải thanh toán cho chị T một nửa giá trị tài sản chung 148.926.800 đồng để chị T tạo dựng nơi ở mới cùng với con chung cháu Lò Quốc Tr1 là phù hợp với thực tế khách quan, việc chia đôi giá trị tài sản chung như trên của Tòa án cấp sơ thẩm đã có xem xét về nguồn gốc tạo dựng tài sản chung của anh P, đã đảm bảo về quyền lợi của chị T khi Toà án giải quyết ly hôn, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị T về nội dung này.

Về chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA: Anh P khai đã bán xe từ đầu năm 2020 được 7.000.000 đồng và đã chi tiêu cá nhân hết. Chị T cho rằng, anh P bán xe trước thời điểm chị yêu cầu ly hôn với giá 10.000.000 đồng, nhưng chưa trả lại cho chị một nửa giá trị chiếc xe 5.000.000 đồng. Xét thấy, chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA là tài sản chung của vợ chồng được mua từ năm 2015 sử dụng đến năm 2020 thì anh P đã bán lại cho người khác; do các bên đương sự đều không đưa ra tài liệu, căn cứ chứng minh về việc bán xe cho ai, số tiền bán xe là bao nhiêu. Do đó, không có cơ sở chấp nhận giá trị còn lại chiếc xe là 10.000.000đ như chị T đưa ra, nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị Quảng Thị T.

[3.2]. Về nợ chung:

Quá trình chung sống, anh P, chị T hình thành các khoản nợ chung gồm: Nợ anh Quảng Văn Tr 10.000.000 đồng; nợ chị Lò Thị L 1.600.000 đồng; nợ bà Lò Thị Ng 3.500.000 đồng; nợ ông Lò Văn E 20.000.000 đồng; nợ anh Lương Văn Ch 35.500.000 đồng; Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thuận Châu 42.000.000 đồng; nợ Công ty tài chính TNHH MB (vay qua APP) số tiền 20.000.000 đồng. Đối với các khoản nợ của bà Lò Thị Ng, ông Lò Văn E, anh Lương Văn Ch các bên đương sự đều nhất trí như giải quyết của Toà án cấp sơ thẩm, không có kháng cáo.

Đối với nội kháng cáo của anh Quảng Văn Tr, chị Lò Thị L đề nghị Toà án xem xét, buộc anh P phải bán nhà và đất để thanh toán tiền nợ cho mình. Xét thấy, khi vay tiền, các bên không lập giấy tờ vay mượn, không thoả thuận thế chấp tài sản và xử lý tài sản để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay, tại cấp sơ thẩm đã tuyên bằng bản án buộc anh P, chị T đều phải có nghĩa vụ, mỗi người trả cho anh Tr 5.000.000 đồng, trả cho chị L 800.000 đồng và sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh P, chị T đều có nghĩa vụ thi hành theo bản án của Toà án. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Lò Văn P cũng xác nhận sẽ trả số nợ trên khi bản án có hiệu lực pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh Quảng Văn Tr và chị Lò Thị L về việc yêu cầu anh P bán nhà và đất để thanh toán nợ.

Đối với khoản nợ Công ty tài chính TNHH MB, vay qua APP: Chị T cho rằng, chị đứng ra vay nhằm mục đích giải quyết việc riêng cho anh P nên anh P phải hoàn trả số tiền này cho chị T. Xét thấy, khoản tiền vay được thực hiện và thanh toán trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng vì mục đích gia đình, nên không có cơ sở chấp

nhận yêu cầu của chị T xác định đây là nợ riêng của anh P và không có cơ sở buộc anh P phải hoàn trả số tiền này cho chị T.

Đối với khoản nợ Ngân hàng Chính sách huyện Thuận Châu: Năm 2015, anh P, chị T thực hiện vay Ngân hàng Chính sách chương trình vay vốn hộ nghèo số tiền 30.000.000 đồng phương án chăn nuôi bò sinh sản; vay vốn chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn số tiền 12.000.000 đồng. Anh P đã tất toán các khoản tiền nêu trên lần lượt vào các ngày 13/3/2021 (chương trình vay vốn hộ nghèo); ngày 13/6/2021 (chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường). Anh P cho rằng, anh đã thanh toán toàn bộ số tiền 42.000.000 đồng vay Ngân hàng Chính sách trong thời kỳ hai vợ chồng sống ly thân nên chị T có nghĩa vụ phải hoàn trả cho anh một nửa số tiền này. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên anh Lò Văn P có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản chung của vợ chồng là 127.926.800 đồng cho chị Quàng Thị T sau khi đã trừ đi khoản nợ chung (297.853.800 đồng - 42.000.000 đồng : 2 = 127.926.800 đồng) là đã có phần trách nhiệm trả nợ của chị T và đảm bảo quyền lợi của anh P. Nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh Lò Văn P.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Quàng Thị T, bị đơn anh Lò Văn P và người có quyền lợi nghĩa vụ L quan anh Quàng Văn Trọng, chị Lò Thị L, cần giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra chị Quàng Thị T, anh Lò Văn P, chị Lò Thị L, anh Quàng Văn Tr phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do các đương sự đều là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, cần miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các đương sự.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Quàng Thị T và bị đơn anh Lò Văn P về yêu cầu giải quyết xác định, phân chia lại tài sản chung và nợ

chung của vợ chồng.

2. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ L quan anh Quàng Văn Tr, chị Lò Thị L về việc đề nghị Toà án tuyên buộc anh P phải bán nhà để trả nợ cho anh Trọng, chị L.

3. Giữ nguyên phần quyết định của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Thuận Châu về phần Tài sản chung; giải quyết nợ chung của chị Quàng Thị T và anh Lò Văn P đối với anh Quàng Văn Tr, chị Lò Thị L; khoản vay qua APP đối với Công ty tài chính TNHH MB và khoản vay Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thuận Châu.

4. Các quyết định của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La về quan hệ hôn nhân; con chung; cấp dưỡng nuôi con chung; giải quyết nợ chung đối với bà Lò Thị Ng, ông Lò Văn E, anh Lường Văn Ch; chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các đương sự chị Quàng Quàng Thị T, anh Lò Văn P, anh Quàng Văn Tr, chị Lò Thị L.

6. Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 18/01/2022).

Nơi nhận:

- VKS nhân dân tỉnh Sơn La;
- Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Huy Hiệp

